

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13/7/2023

V/v “*Yêu cầu xin ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Sơn

2. Bà Đặng Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 208/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Trần Văn C – sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị Kim T – sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn ông Trần Văn C tại phiên tòa như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T có thời gian tìm hiểu, đến năm 1996 cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện D,

tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa vợ chồng ông có hạnh phúc. Cho đến thời gian cách đây khoảng 05 năm thì vợ chồng ông thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng, không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do bà T có quan hệ tình cảm với người khác, ông và bà T không còn sống chung với nhau đã nhiều năm. Nay ông C nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên ông C yêu cầu Tòa giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung: Trần Thị Kim N – sinh năm 1994 và Trần Thị Kim G – sinh năm 1996. Hai con hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, xây dựng hồ sơ, Tòa án đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật đối với bà T, Tòa cũng đã trực tiếp gọi điện thoại gặp bà T để trao đổi việc ông C yêu cầu xin ly hôn nhưng bà T không đến Tòa để lấy lời khai; tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa.

*** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Riêng bị đơn không thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn C.

- Về con chung: Ông C và bà T có 02 con chung, hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn C không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc ông Trần Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Văn C có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Trần Thị Kim T, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn”. Bị đơn có địa chỉ tại thôn H, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Trần Thị Kim T đã được Tòa án thực hiện đầy đủ việc tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị Kim T có thời gian tìm hiểu, xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 405 ngày 09/10/1996. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa ông C và bà T có hạnh phúc. Cho đến khoảng năm 2018 thì giữa vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn. Theo ông C trình bày nguyên nhân là do bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng, hôn nhân không còn hạnh phúc. Cả hai không còn sống chung với nhau đã nhiều năm nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà T biết được việc ông C làm đơn yêu cầu xin ly hôn nhưng bà T cho rằng bà bận công việc làm thuê ở xa nên không về được.

Ngày 23/5/2023 Tòa án tiến hành xác minh tại Công an xã X. Qua kiểm tra trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và nơi bà T đăng ký hộ khẩu thường trú thì hiện nay bà Trần Thị Kim T vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ thôn H, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên nhưng bà T không có mặt ở tại địa phương. Hiện nay bà T sinh sống ở đâu, làm gì Công an không rõ vì bà T không thuộc đối tượng theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình sống chung, cuộc sống giữa vợ chồng ông C và bà T có hạnh phúc, cho đến khoảng năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, cả hai không còn sống chung với nhau cho đến nay. Xét thấy, tình cảm giữa ông C và bà T thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C đối với bà T là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Về con chung: Ông Trần Văn C và bà Trần Thị Kim T có 02 con chung: Trần Thị Kim N – sinh năm 1994 và Trần Thị Kim G – sinh năm 1996, hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn C không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông Trần Văn C phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn C được ly hôn với bà Trần Thị Kim T.

[2]. Về án phí HNGĐ-ST: Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền ông C đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai số 0000814 ngày 13/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Phú Yên.

[3]. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị Kim T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện D;
- UBND xã X;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Long